

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
**CÔNG TY NHÔM ĐẮK NÔNG - TKV**

Số: 3925 /DNA-CĐVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 11 năm 2025

V/v: Mời báo giá vật tư phục vụ Sửa  
chữa lớn máy côn thiết bị cô đặc cấp I  
(A-15YH1S002) thuộc phân xưởng  
Cô đặc và hiệu chỉnh dung dịch

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV (DNA) trân trọng cảm ơn các nhà cung cấp đã quan tâm, phối hợp, hỗ trợ DNA trong thời gian vừa qua. Hiện nay, DNA đang triển khai kế hoạch Sửa chữa lớn máy côn thiết bị cô đặc cấp I (A-15YH1S002) thuộc phân xưởng Cô đặc và hiệu chỉnh dung dịch. DNA kính mời các nhà cung cấp có đủ năng lực, kinh nghiệm tham gia báo giá các vật tư phục vụ sửa chữa hạng mục nêu trên (theo phụ lục đính kèm).

Quý nhà cung cấp quan tâm xin gửi báo giá về một trong hai địa chỉ sau đây trước ngày 20/11/2025.

- **Địa chỉ 1:** Phòng Cơ điện - Vận tải, Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV, Thôn 11, Xã Nhân Cơ, Tỉnh Lâm Đồng đối với bản giấy.

- **Địa chỉ 2:** Email: [dnacdv@gmail.com](mailto:dnacdv@gmail.com) đối với file điện tử.

**Lưu ý:** Các nhà cung cấp điền đầy đủ thông tin như **phụ lục 2** kèm theo và ký tên đóng dấu đầy đủ. Trường hợp nhà cung cấp gửi trực tiếp báo giá tại văn phòng của DNA vui lòng mang theo giấy giới thiệu, CCCD của người gửi để làm thủ tục giao nhận.

Nhà cung cấp muốn biết thêm chi tiết xin liên hệ Ông Phan Văn Thụy - Trưởng phòng Cơ điện - Vận tải theo số: 0986.420.905.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Website công ty (đăng tải);
- Lưu: VT, CĐVT.

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Tiến Dũng**

**Phụ lục 1:** Danh mục vật tư phục vụ sửa chữa lớn đáy côn thiết bị cô đặc cấp I(A-15YH1S002) thuộc phân xưởng Cô đặc và hiệu chỉnh dung dịch

| STT | Tên vật tư       | Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đối tượng/vị trí sử dụng                                                                                | Đvt | Số lượng | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------|
| (1) | (2)              | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | (4)                                                                                                     | (5) | (6)      | (7)     |
| 1   | Đáy côn          | Kích thước D5440x406x5162mm, dày 20mm; Vật liệu Q345R ( Bao gồm:<br>- 4 cái đáy côn trên R2720xr1970x H1950mm, t=20mm; vật liệu Q345R<br>- 1 cái đáy côn dưới R1970x r203x H3208mm, t=20mm; vật liệu Q345R)                                                                                                                                                                                                                                       | Sửa chữa lớn đáy côn thiết bị cô đặc cấp I(A-15YH1S002) thuộc phân xưởng Cô đặc và hiệu chỉnh dung dịch | Bộ  | 1        |         |
| 2   | Tấm lót thân trụ | Bao gồm 18 tấm 1500x3000x5mm, bán kính uốn R = 2700mm, vật liệu Inox 2205                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                         | Bộ  | 1        |         |
| 3   | Tấm lót đáy côn  | D5400xD362xH4903x5mm, vật liệu: Inox 2205 ( Lắp đồng bộ với đáy côn bao gồm 14 tấm:<br>- 5 tấm Côn, R2697xr2053xH1115mm, t=5mm, vật liệu Inox 2205<br>- 4 tấm Côn, R2053xr1415xH1104mm, t=5mm, vật liệu Inox 2205<br>- 3 tấm Côn, R1415xr774xH1112mm, t=5mm, vật liệu Inox 2205<br>- 2 tấm Côn, R774xr145xH1089mm, t=5mm, vật liệu Inox 2205<br>Yêu cầu các tấm khai triển ghép chồng mí bề rộng tối thiểu 50mm, giữa tấm không có đường hàn nối) |                                                                                                         | Bộ  | 1        |         |
| 4   | Que hàn          | Inox duplex T-2209 (ER2209)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                         | Kg  | 50       |         |
| 5   | Que hàn          | E5015 (J507)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                         | Kg  | 175      |         |



| STT | Tên vật tư         | Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm                                                                                                                                                                                                                                                | Đối tượng/vị trí sử dụng                                                                                                                                                                    | Đvt            | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|---------|
| (1) | (2)                | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | (4)                                                                                                                                                                                         | (5)            | (6)      | (7)     |
| 6   | Que hàn            | ER-309L                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                             | Kg             | 75       |         |
| 7   | Bông Khoáng        | 130mm, tỷ trọng 80kg/m <sup>3</sup> (1 hoặc 2 lớp)                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                             | Kg             | 900      |         |
| 8   | Bông Khoáng        | 100mm, tỷ trọng 80kg/m <sup>3</sup> (1 hoặc 2 lớp)                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                             | Kg             | 1000     |         |
| 9   | Tôn phẳng          | Inox 304 dày 0,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 65       |         |
| 10  | Tôn sóng           | Inox 304 dày 0,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 40       |         |
| 11  | Lưới thép mạ       | 10x10x0,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 150      |         |
| 12  | Gioăng xếp chì     | DN150, PN10, vành inox 304                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                             | Cái            | 4        |         |
| 13  | Gioăng xếp chì     | DN400, PN10, vành inox 304                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                             | Cái            | 1        |         |
| 14  | Gioăng xếp chì     | DN350, PN10, vành inox 304                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                             | Cái            | 1        |         |
| 15  | Gioăng xếp chì     | DN450, PN10, vành inox 304                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                             | Cái            | 1        |         |
| 16  | Gioăng xếp chì     | DN50, PN10, vành inox 304                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                             | Cái            | 2        |         |
| 17  | Gioăng xếp chì     | DN80, PN16, vành inox 304                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                             | Cái            | 2        |         |
| 18  | Bộ máy xử lý nhiệt | <p>Bao gồm:</p> <p>1. Thiết bị xử lý nhiệt công suất <math>\geq 65</math> kVA; số kênh <math>\geq 6</math>; phạm vi đo <math>0 \div 1200^{\circ}\text{C}</math>;</p> <p>2. Nhiệt kế tự ghi, số đầu ghi <math>\geq 6</math>, phạm vi đo <math>0 \div 1200^{\circ}\text{C}</math></p> | (Xử lý nhiệt đường hàn<br>Vật liệu đáy côn Q345R dày 20mm, khả năng gia nhiệt đường hàn trong khi hàn $> 5\text{m/ca}$ , Khả năng xử lý ủ nhiệt đường hàn sau khi hàn $> 1,25\text{m/ca}$ ) | Bộ             | 5        |         |



**Phụ lục 2: Mẫu biểu báo giá**

| STT | Tên vật tư            | Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Thời gian bảo hành | Thời gian, tiến độ cung cấp | Giấy tờ kèm theo | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------------|--------------|---------|--------------------|-----------------------------|------------------|-------------|----------|---------|------------|---------|
| (1) | (2)                   | (3)                                  | (4)          | (5)     | (6)                | (7)                         | (8)              | (9)         | (10)     | (11)    | (12)       | (13)    |
| 1   |                       |                                      |              |         |                    |                             |                  |             |          |         |            |         |
| 2   |                       |                                      |              |         |                    |                             |                  |             |          |         |            |         |
| 3   |                       |                                      |              |         |                    |                             |                  |             |          |         |            |         |
|     | Tổng cộng trước thuế: |                                      |              |         |                    |                             |                  |             |          |         |            |         |
|     | Thuế GTGT:            |                                      |              |         |                    |                             |                  |             |          |         |            |         |
|     | Tổng cộng sau thuế:   |                                      |              |         |                    |                             |                  |             |          |         |            |         |
|     | Bằng chữ:.....        |                                      |              |         |                    |                             |                  |             |          |         |            |         |

*Yêu cầu khác:* Thời gian hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 45 ngày.